

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2.8...../CV-KTS
(V/v: báo cáo tài chính đã được soát xét cho
kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018)

Kon Tum, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.**
4. Điện thoại : **0260289546** Fax : **02603916168- 02603862969**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Hoàng Sâm**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Toàn văn Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018:

<http://www.ktsduongkontum.vn/QUANHECODONG/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *nhc*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thư
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐƯỜNG KON TUM

Số 27/CV-KTS/TCKT

"V/v giải trình kết quả hoạt động

kinh doanh từ ngày 01/07/2018

đến 31/12/2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động tăng của kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 so với kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	1.707.731.165	16.148.353	1.691.582.812

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 tăng 1.691,58 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	3.500.009	5.355.398	-1.855.389	34,65%
-	Mật	Kg	3.005.130	24.750	2.980.380	12.041,93%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	9.904,77	13.112,38	-3.207,61	-24,46%
-	Mật	Đồng/ kg	1.841,38	2.380,95	-539,57	-22,66%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	34.666,78	70.221,99	-35.555,21	-50,63%
-	Mật	Triệu đồng	5.533,58	58,93	5.474,65	9.290,09%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Pê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính
từ ngày 01 tháng 07 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính
từ ngày 01 tháng 07 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn đường.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------|--------------|---------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch | |
| - Ông Lê Hồng Thái | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Sỹ Hà | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 21/9/2018 |
| - Ông Thái Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/9/2018 |
| - Ông Lê Minh Thông | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/9/2018 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| - Ông Lê Hồng Thái | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/08/2018 |
| - Ông Hồ Minh Tường | Kế toán trưởng | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Cẩn | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM

Địa chỉ: Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, TP Kontum

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kon Tum, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Thái

Số: 30/2019/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Công ty cổ phần Đường Kon Tum
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.326.021.864	329.957.938.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.324.625.061	13.727.444.425
1. Tiền	111		7.324.625.061	13.727.444.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.635.627.910	304.095.517.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.880.568.000	182.700.866.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	22.153.577.837	119.476.831.633
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.179.402.126	2.525.407.868
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.717.920.053)	(3.747.588.344)
IV. Hàng tồn kho	140		21.407.094.715	10.763.818.366
1. Hàng tồn kho	141	V.7	21.407.094.715	10.763.818.366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.958.674.178	1.371.158.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.041.597.416	67.675.517
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.887.890.597	1.303.482.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29.186.165	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.753.866.830	181.241.748.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.945.357.610	52.663.586.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	48.654.897.215	51.369.533.463
Nguyên giá	222		173.495.333.337	184.333.176.019
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.840.436.122)	(132.963.642.556)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.290.460.395	1.294.053.255
Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(668.333.891)	(664.741.031)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		185.317.842.876	125.446.633.379
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	185.317.842.876	125.446.633.379
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.490.666.344	3.131.528.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.490.666.344	3.131.528.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342.079.888.694	511.199.687.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		187.095.360.689	357.024.293.503
I. Nợ ngắn hạn	310		121.267.360.689	272.363.022.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	36.441.842.121	32.997.167.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	569.950	8.335.264.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	82.875.052	160.333.249
4. Phải trả người lao động	314		1.255.329.334	3.036.718.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	115.180.108	798.565.387
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	179.649.333	111.855.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	80.887.836.503	222.671.761.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	1.500.238.800
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.304.078.288	2.751.117.337
II. Nợ dài hạn	330		65.828.000.000	84.661.271.303
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	65.828.000.000	84.661.271.303
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.984.528.005	154.175.393.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	154.984.439.823	154.175.305.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.864.051.130	77.054.916.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.156.319.965	68.068.949.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.707.731.165	8.985.966.963
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342.079.888.694	511.199.687.039

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206.221.702.073	176.290.224.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		206.221.702.073	176.290.224.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200.202.325.821	172.729.496.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.019.376.252	3.560.727.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.380.462.032	5.309.276.413
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.907.955.381	4.308.791.935
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.907.955.381	4.308.791.935
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	245.687.025	182.812.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.404.464.551	2.539.858.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.841.731.327	1.838.541.192
11. Thu nhập khác	31	VI.7	904.799.929	3.515.476
12. Chi phí khác	32	VI.8	748.955.827	672.447.044
13. Lợi nhuận khác	40		155.844.102	(668.931.568)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.997.575.429	1.169.609.624
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	289.844.264	1.153.461.271
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.707.731.165	16.148.353
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	337	3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Dạ Uyên



Hồ Minh Tường



Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		347.468.866.181	251.739.795.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.227.953.363)	(84.127.453.979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.184.059.857)	(6.877.618.224)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.591.340.660)	(5.322.453.618)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(405.182.300)	(1.076.016.589)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.252.129.180	3.040.932.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.748.201.559)	(14.095.705.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		165.564.257.622	143.281.480.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.271.131.236)	(66.457.261.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.872.727.274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.522.791	3.985.955.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.349.881.171)	(62.471.306.141)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		83.548.824.317	75.811.914.517
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(244.166.020.132)	(157.151.401.320)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(160.617.195.815)	(81.339.486.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.402.819.364)	(529.312.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	13.727.444.425	17.349.439.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7.324.625.061	16.820.127.292

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính từ 01/07/2018 đến 31/12/2018, Công ty vẫn đang tiến hành đầu tư nâng cấp công suất nhà máy từ 1800 TMN lên 2500 TMN với tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu là 172 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2018, dây chuyền sản xuất nâng cấp vẫn đang trong giai đoạn chạy thử, chưa chính thức đi vào sử dụng. Giá trị đầu tư lũy kế tính đến 31/12/2018 là: 185.317.842.876 đồng.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 171 người (Tại ngày 31/12/2017 là 173 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2017 đến 31/12/2017 đã được soát xét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Thời gian quá hạn**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Tỷ lệ trích lập dự phòng

30%
50%
70%
100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh V.6). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	07-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05-08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất

Thời gian phân bổ

1 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	30 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 - 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

Lãi tiền gửi, lãi chậm trả: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.5)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	117.403.800	144.831.819
Tiền gửi ngân hàng	7.207.221.261	13.582.612.606
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7.324.625.061	13.727.444.425
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.625.061	13.727.444.425

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH An Hà		10.650.000.000
Công Ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	4.000.000.000	40.444.760.000
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	36.400.000.000	96.190.100.000
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	-	34.500.000.000
Các khách hàng còn lại	480.568.000	916.006.000
Cộng	40.880.568.000	182.700.866.000

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	-	16.635.314.400
Công Ty TNHH Mạc Tích	-	13.517.387.730
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	-	50.445.600.000
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	13.502.128.767	15.120.260.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty CP TM DV Công nghệ MT Bách Khoa	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty TNHH TB và Giải pháp Năng lượng	3.765.187.800	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.686.261.270	20.558.268.698
Cộng	22.153.577.837	119.476.831.633

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	149.682.000	-
Phải thu khác				
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	675.519.567	-
Công ty CP XNK Ngũ Cốc	-	-	269.313.533	-
Công ty CP Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Các khoản phải thu khác	754.820.191	4.867.778	1.006.310.833	4.867.778
Cộng	1.179.402.126	429.449.713	2.525.407.868	429.449.713

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)	-	735.069.436	(735.069.436)	-
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)	-	639.512.499	(639.512.499)	-
Công ty CP Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)	-	194.867.778	(194.867.778)	-
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	167.754.400	(148.470.340)	19.284.060	192.833.336	(178.138.631)	14.694.705
Cộng	3.737.204.113	(3.717.920.053)	19.284.060	3.762.283.049	(3.747.588.344)	14.694.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.766.548.970	-	2.608.772.633	-
Công cụ, dụng cụ	7.464.610.801	-	7.424.725.336	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.468.381.152	-	196.241.701	-
Thành phẩm	8.415.559.842	-	115.459	-
Hàng hóa	291.993.950	-	533.963.237	-
Cộng	21.407.094.715	-	10.763.818.366	-

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thu mua	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.040.454.333	-
Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuê đất	1.143.083	67.675.517
Cộng	5.041.597.416	67.675.517

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	909.605.654	231.940.380
Tiền thuê đất dài hạn	1.995.438.025	2.022.103.121
Sửa chữa lớn tài sản	536.568.142	833.033.418
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.054.523	44.451.690
Cộng	3.490.666.344	3.131.528.609

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thuyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2018	61.133.755.053	120.152.685.117	2.545.235.634	501.500.215	184.333.176.019
Mua trong năm	-	1.115.109.090	-	-	1.115.109.090
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.952.951.772)	-	-	(11.952.951.772)
Tại ngày 31/12/2018	61.133.755.053	109.314.842.435	2.545.235.634	501.500.215	173.495.333.337
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2018	39.650.323.445	91.436.545.517	1.467.215.094	409.558.500	132.963.642.556
Khấu hao trong năm	774.037.060	1.810.414.925	117.946.782	14.947.394	2.717.346.161
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.840.552.595)	-	-	(10.840.552.595)
Tại ngày 31/12/2018	40.424.360.505	82.406.407.847	1.585.161.876	424.505.894	124.840.436.122
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2018	21.483.431.608	28.716.139.600	1.078.020.540	91.941.715	51.369.533.463
Tại ngày 31/12/2018	20.709.394.548	26.908.434.588	960.073.758	76.994.321	48.654.897.215

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 59.499.366.927 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/07/2018	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/07/2018	-	635.080.000	29.661.031	664.741.031
Khấu hao trong kỳ	-	-	3.592.860	3.592.860
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	635.080.000	33.253.891	668.333.891
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2018	1.180.000.000	-	114.053.255	1.294.053.255
Tại ngày 31/12/2018	1.180.000.000	-	110.460.395	1.290.460.395

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 635.080.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản - Công trình nâng cấp nhà máy	185.317.842.876	125.446.633.379
Sửa chữa	-	-
Cộng	185.317.842.876	125.446.633.379

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	-	-	1.255.750.000	1.255.750.000
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	-	-	1.628.000.000	1.628.000.000
Shrijee Process Engineering Works LTD	772.393.950	772.393.950	772.393.950	772.393.950
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	4.140.000.000	4.140.000.000	4.140.000.000	4.140.000.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	1.864.975.702	1.864.975.702
Phải trả người bán mía nguyên liệu	24.395.443.640	24.395.443.640	17.898.280.860	17.898.280.860
Các nhà cung cấp còn lại	7.134.004.531	7.134.004.531	5.437.766.993	5.437.766.993
Cộng	36.441.842.121	36.441.842.121	32.997.167.505	32.997.167.505

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Người mua trả tiền trước****13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	8.334.698.000
Các khách hàng còn lại	569.950	566.950
Cộng	569.950	8.335.264.950

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	45.052.567	162.486.925	166.606.409	40.933.083
Thuế tài nguyên	27.979.770	53.786.568	61.679.770	20.086.568
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	86.850.668	86.850.668	-
Các loại thuế khác	1.149.041	22.117.814	1.411.454	21.855.401
Các khoản phải nộp khác	-	246.759	246.759	-
Cộng	74.181.378	325.488.734	316.795.060	82.875.052

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%

Phân bón: không chịu thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.151.871)	289.844.264	405.182.300	29.186.165
Cộng	(86.151.871)	289.844.264	405.182.300	29.186.165

15. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	115.180.108	798.565.387
Cộng	115.180.108	798.565.387

16. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả tiền cược cấp, thẻ chân xe	87.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	92.649.333	111.855.333
Cộng	179.649.333	111.855.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kontum	(i)	155.067.761.015	155.067.761.015	31.502.095.620	155.067.761.015	31.502.095.620	31.502.095.620
Ngân hàng Công thương Gia Lai	(ii)	67.604.000.000	67.604.000.000	42.880.000.000	85.098.259.117	25.385.740.883	25.385.740.883
Vay dài hạn đến hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kontum	(iii)	-	-	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng		222.671.761.015	222.671.761.015	98.382.095.620	240.166.020.132	80.887.836.503	80.887.836.503

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/666424/HĐTD ngày 13/11/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tốt chức khác, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn và lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287/2017/HĐCVHM/NHCT500-DUONGKONTUM ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động của công ty, thời hạn và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kontum	(iii)	84.661.271.303	84.661.271.303	9.166.728.697	28.000.000.000	65.828.000.000	65.828.000.000
Cộng		84.661.271.303	84.661.271.303	9.166.728.697	28.000.000.000	65.828.000.000	65.828.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả tiền lương

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1.500.238.800
-	1.500.238.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 1

19.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.541.900.000	2.541.900.000
Các cổ đông khác	36.965.100.000	36.965.100.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.700.000.000	50.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.700.000.000	50.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.4 Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không		

19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Được dùng để bổ sung vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tỷ lệ trích lập các quỹ**

Theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên.

19.6 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xóa nợ cho nông dân vùng nguyên liệu	12.459.952.254	Từ năm 2011 đến nay	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán đường	34.666.778.096	70.221.998.620
Doanh thu bán mật	5.533.580.953	58.928.572
Doanh thu bán bã bùn	457.683.810	-
Doanh thu bán phân bón	2.506.040.167	3.084.271.090
Doanh thu đường Tuy Hòa	55.119.047.619	34.242.857.143
Doanh thu đường Trà Vinh	5.261.904.762	28.000.000.000
Doanh thu đường Sơn La	102.676.666.666	40.472.571.429
Doanh thu khác	-	209.598.000
Cộng	206.221.702.073	176.290.224.854

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán đường	36.034.443.142	67.802.358.828
Giá vốn bán phân bón	2.348.626.480	2.891.845.069
Giá vốn đường Tuy Hòa	54.761.904.762	34.000.000.000
Giá vốn đường Trà Vinh	5.238.095.238	27.619.047.619
Giá vốn đường Sơn La	101.819.047.622	40.251.428.570
Giá vốn khác	208.577	164.816.887
Cộng	200.202.325.821	172.729.496.973

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.380.462.032	5.309.276.413
Cộng	3.380.462.032	5.309.276.413

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	4.907.955.381	4.308.791.935
Cộng	4.907.955.381	4.308.791.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	3.131.352	2.496.291
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.090.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.321.093	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.312.484	175.225.656
Chi phí bằng tiền khác	27.922.096	-
Cộng	245.687.025	182.812.856

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	993.532.661	502.448.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.745.317	18.919.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.962.710	317.527.002
Chi phí dự phòng	(29.668.291)	10.023.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.350.744	32.399.386
Chi phí bằng tiền khác	1.034.541.410	1.658.541.367
Cộng	2.404.464.551	2.539.858.311

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	743.055.370	-
Các khoản khác	161.744.559	3.515.476
Cộng	904.799.929	3.515.476

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	262.800.000	210.000.000
Các khoản khác	486.155.827	462.447.044
Cộng	748.955.827	672.447.044

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.429.412.745	77.057.791
Chi phí nhân công	4.136.239.562	573.544.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.696.296.424	3.332.659.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.428.288	236.303.930
Chi phí khác bằng tiền	3.827.546.092	1.778.326.155
Cộng	48.533.923.111	5.997.891.124

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	289.844.264	1.153.461.271
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	289.844.264	1.153.461.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.997.575.429	1.169.609.624
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
Các khoản điều chỉnh tăng	748.955.827	672.447.044
Thù lao Hội đồng Quản trị	262.800.000	210.000.000
Chi phí khác	486.155.827	462.447.044
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.746.531.256	1.842.056.668
Hoạt động sản xuất đường (miễn thuế)	1.297.309.938	(3.925.249.689)
Hoạt động khác (thuế suất 20%)	1.449.221.318	5.767.306.357
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	289.844.264	1.153.461.271

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.707.731.165	16.148.353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.707.731.165	16.148.353
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337	3

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao	376.400.000	402.000.000
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng	112.298.001	249.622.809

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tất Đạt	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc	Ông Lê Hồng Thái - TGD Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt, bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên hội đồng quản trị Công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng là người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Bà Trần Thị Thái là Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng là mẹ Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	21.333.333.331	102.715.428.572
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	1.436.398	-
Công ty Cổ phần XNK Ngũ cốc		
Bán hàng	176.390.952.383	60.000.000.000
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	2.162.618.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	5.523.809.524	-
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	176.917.783	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa

Mua hàng	54.761.904.762	34.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Mua hàng	101.819.047.622	28.822.857.143
Lãi chậm trả do chậm thanh toán tiền mua đường	-	84.480.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu lãi chậm trả	-	675.519.567
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc		
Phải thu về bán hàng	36.400.000.000	96.190.100.000
Phải thu lãi trả chậm	-	269.313.533
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Trả trước cho người bán	-	50.445.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Phải thu về bán hàng	4.000.000.000	40.444.760.000
Phải thu lãi chậm trả	6.045.055	63.223.319
<u>Các khoản phải trả</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải trả người bán	-	1.864.975.702
Người mua trả tiền trước	-	8.334.698.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Phải trả người bán	4.140.000.000	4.140.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Phải trả người bán	-	1.628.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn Nợ ngắn hạn là: 17.941.338.825 đồng. Theo Ban giám đốc Công ty, tính đến thời điểm 31/12/2018 Công ty mới bắt đầu vụ sản xuất được 1 tháng do vậy tiền thu từ bán hàng chưa nhiều. Trong thời gian sản xuất sau khi kết thúc kỳ tài chính, nguồn thu tiền từ bán hàng sẽ đảm bảo thanh toán các khoản nợ tới hạn. Do vậy theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty việc này không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Dạ Uyên

Hồ Minh Tường

Kế Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 01

19 Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	75.687.946.464	152.808.335.157
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.985.966.963	8.985.966.963
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(7.618.996.766)	(7.618.996.766)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	77.054.916.661	154.175.305.354
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.707.731.165	1.707.731.165
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(898.596.696)	(898.596.696)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	77.864.051.130	154.984.439.823

Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành

898.596.696 đồng